



dì yī
第一

Numeral · firstly

Example Sentences

dì yī wǒ xiǎng jiè shào zì jǐ
第一，我想介绍自己。

Firstly, I would like to introduce myself.

dì yī qǐng xiān jiè shào yí xià nǐ zì jǐ
第一，请先介绍一下你自己。

Firstly, please introduce yourself.

dì yī yào nǔ lì xué xí dì èr yào hǎo hǎo xiū xi
第一，要努力学习；第二，要好好休息。

Firstly, study hard; secondly, rest well.

Trace each character, then write the word on your own.

第	第	第	第	第	第	第	第	第	第	第
第	第	第								
一	一	一	一							